

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 22 - Bài 1

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. Hình hộp chữ nhật có :..... mặt, cạnh, đỉnh.

b. Hình lập phương có : mặt, cạnh, đỉnh.

Phương pháp giải:

Xem lại lý thuyết về hình hộp chữ nhật và hình lập phương.

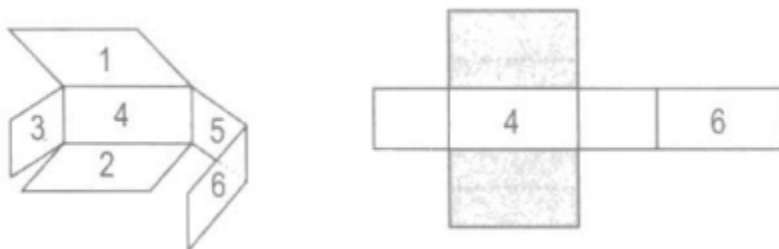
Đáp án

a. Hình hộp chữ nhật có: 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.

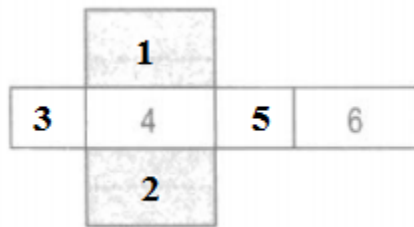
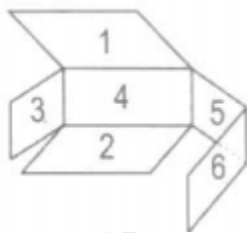
b. Hình lập phương có: 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 22 - Bài 2

Viết các số còn thiếu vào các mặt tương ứng:

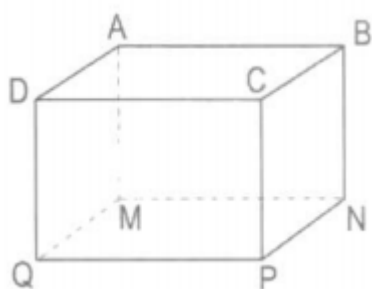
**Phương pháp giải:**

Quan sát hình vẽ để xác định các mặt rồi viết các số còn thiếu vào các mặt tương ứng.



Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 22 - Bài 3

Cho hình hộp chữ nhật (xem hình bên).



a. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

$DQ = AM = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

$AB = MN = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

$AD = BC = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

b. Biết hình hộp chữ nhật có chiều dài 7cm, chiều rộng 4cm, chiều cao 5cm. Tính diện tích mặt đáy ABCD và các mặt bên DCPQ, AMQD.

Phương pháp giải:

- Quan sát hình vẽ và dựa vào tính chất của hình hộp chữ nhật để xác định các cạnh bằng nhau.

- Mặt đáy ABCD và các mặt bên DCPQ, AMQD đều là hình chữ nhật.

- Ta tính diện tích các hình theo công thức: diện tích hình chữ nhật = chiều dài × chiều rộng.

Đáp án

a. $DQ = AM = BN = CP$

$AB = MN = PQ = DC$

$AD = BC = NP = MQ$

b. Diện tích mặt đáy ABCD là:

$$7 \times 4 = 28 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích mặt bên DCPQ là:

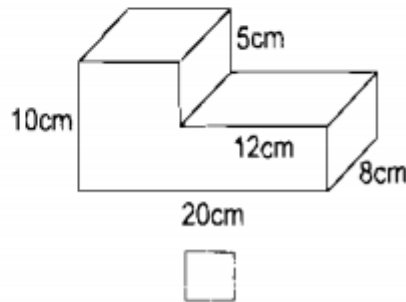
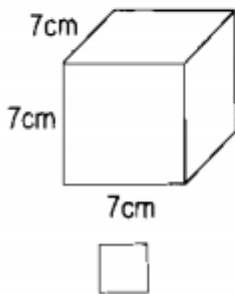
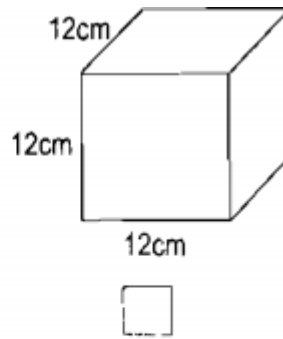
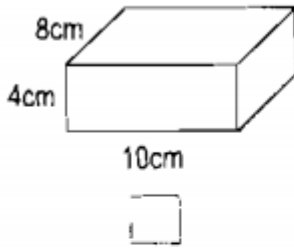
$$7 \times 5 = 35 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích mặt bên AMQD là:

$$4 \times 5 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 23 - Bài 4

Đánh dấu x vào ô trống đặt dưới hình hộp chữ nhật, đánh dấu vào ô trống đặt dưới hình lập phương:



Phương pháp giải

Quan sát hình vẽ và dựa vào cách tính chất của hình hộp chữ nhật, hình lập phương để xác định hình nào là hình hộp chữ nhật, hình nào là hình lập phương.

Đáp án

